

# GAC Science

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

| English                                                                                                       | 中文     | Pinyin                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------|
|  Accuracy                    | 准确度    | zhǔn què dù               |
|  Acid rain                   | 酸雨     | suān yǔ                   |
|  atom                        | 原子     | yuán zi                   |
|  atomic number               | 原子序数   | yuán zi xù shù            |
|  Binomial nomenclature       | 双名法    | shuāng míng fǎ            |
|  Biodiversity                | 生物多样性  | shēng wù duō yàng xìng    |
|  Biology                     | 生物学    | shēng wù xué              |
|  cell                        | 细胞     | xì bāo                    |
|  Classification              | 分类     | fēn lèi                   |
|  collaborative investigation | 合作探究   | hé zuò tàn jiū            |
|  Combustion                 | 燃烧     | rán shāo                  |
|  Communicating uncertainty | 传达不确定性 | chuán dá bù què dìng xìng |
|  consumers                 | 消费者    | xiāo fèi zhě              |
|  control group             | 对照组    | duì zhào zǔ               |
|  control variables         | 控制变量   | kòng zhì biàn liàng       |
|  covalent bonds            | 共价键    | gòng jià jiàn             |
|  decomposers               | 分解者    | fēn jiě zhě               |
|  dependent variable        | 因变量    | yīn biàn liàng            |
|  ecosystem                 | 生态系统   | shēng tài xì tǒng         |
|  electromagnetic spectrum  | 电磁波谱   | diàn cí bō pǔ             |
|  eukaryotic                | 真核     | zhēn hé                   |

| English                                                                                                     | 中文    | Pinyin               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|
|  Frequency                 | 频率    | pín lǜ               |
|  greenhouse effect         | 温室效应  | wēn shì xiào yìng    |
|  Homeostasis               | 稳态    | wěn tài              |
|  hypothesis                | 假设    | jiǎ shè              |
|  independent variable      | 自变量   | zì biàn liàng        |
|  institutions              | 机构    | jī gòu               |
|  investigation report      | 实验报告  | shí yàn bào gào      |
|  Ionic bonds               | 离子键   | lí zǐ jiàn           |
|  isotopes                  | 同位素   | tóng wèi sù          |
|  longitudinal waves        | 纵波    | zòng bō              |
|  non-renewable             | 不可再生  | bù kě zài shēng      |
|  number                    | 质量数   | zhì liàng shù        |
|  paradigm                 | 范式    | fàn shì              |
|  paradigm shift          | 范式转换  | fàn shì zhuǎn huàn   |
|  Peer review             | 同行评审  | tóng háng píng shěn  |
|  periodic table          | 元素周期表 | yuán sù zhōu qī biǎo |
|  Pollution               | 污染    | wū rǎn               |
|  practical investigation | 探究实验  | tàn jiū shí yàn      |
|  precision               | 精密度   | jīng mì dù           |
|  Producers               | 生产者   | shēng chǎn zhě       |
|  Prokaryotic             | 原核    | yuán hé              |
|  provisional             | 暂定的   | zàn dìng de          |
|  Renewable               | 可再生   | kě zài shēng         |
|  Repeat                  | 重复    | chóng fù             |

| English                                                                                            | 中文   | Pinyin           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------|
|  Replication      | 可重复性 | kě chóng fù xìng |
|  Risk             | 风险   | fēng xiǎn        |
|  rock cycle       | 岩石循环 | yán shí xún huán |
|  species          | 物种   | wù zhǒng         |
|  speed            | 波速   | bō sù            |
|  Transverse waves | 横波   | héng bō          |
|  Uncertainty      | 不确定度 | bù què dìng dù   |
|  Units            | 单位   | dān wèi          |
|  water cycle      | 水循环  | shuǐ xún huán    |
|  wave             | 波    | bō               |
|  wavelength       | 波长   | bō cháng         |